Vai trò của phụ nữ trong thích ứng với biến đổi khí hậu ở các cộng đồng phụ thuộc vào rừng

Lê Duy Khương[1], Lê Phú Tuấn[2*]
[1]*Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải*
[2]*Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội*

The role of women in adaptation to climate change in forest-dependent communities

Le Duy Khuong[1], Le Phu Tuan[2*]
[1]*University of Transport Technology*
[2]*VNU School of Interdisciplinary Sciences and Arts, Vietnam National University, Hanoi*
[*]*Corresponding author: tuanlp@utt.edu.vn*

https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.15.3.2026.136-146

Thông tin chung:
Ngày nhận bài: 25/12/2025
Ngày phản biện: 28/01/2026
Ngày quyết định đăng: 26/02/2026

Từ khóa:
Bình đẳng giới, cộng đồng phụ thuộc rừng, phụ nữ, quản trị rừng và loại trừ tham gia, thích ứng biến đổi khí hậu.

Keywords:
Climate change adaptation, Forest-dependent communities, Forest governance and exclusion of participation, gender equality, women.

TÓM TẮT

Bài báo phân tích vai trò của phụ nữ như các tác nhân trung tâm của thích ứng với biến đổi khí hậu trong các cộng đồng phụ thuộc rừng, thay vì chỉ xem họ như nhóm "dễ bị tổn thương". Trên cơ sở tổng quan hệ thống kết hợp phân tích khái niệm, nghiên cứu tổng hợp bằng chứng cho thấy phụ nữ đóng góp quan trọng cho thích ứng sinh kế, duy trì an ninh lương thực–dinh dưỡng, quản lý nhu cầu thiết yếu của hộ, đồng thời nắm giữ tri thức địa phương và kích hoạt mạng lưới tương trợ như một dạng "hạ tầng mềm" của khả năng phục hồi. Tuy nhiên, các đóng góp này không tự động chuyển hóa thành năng lực thích ứng thực chất do các rào cản thể chế và quan hệ quyền lực giới, tiêu biểu là hiện tượng "loại trừ tham gia" trong quản trị rừng như phụ nữ thường chỉ tham gia danh nghĩa, bị hạn chế tiếng nói và quyền ảnh hưởng đến phân bổ lợi ích, quyết định quản lý. Từ các phát hiện tổng hợp, bài báo đề xuất chuyển dịch sang thích ứng mang tính chuyển hóa giới: củng cố quyền tiếp cận, kiểm soát tài nguyên rừng–đất rừng cho phụ nữ; tăng đại diện thực chất và trách nhiệm giải trình theo giới; vận hành các công cụ GCVCA/CVCA trong đồng thiết kế kế hoạch thích ứng; thiết lập M&E phân tách theo giới, đặc biệt với các chương trình liên quan rừng như REDD+.

ABSTRACT

This paper analyzes the role of women as central actors in climate change adaptation in forest-dependent communities, rather than viewing them merely as a "vulnerable" group. Based on a systematic review combined with conceptual analysis, the study synthesizes evidence showing that women make significant contributions to livelihood adaptation, maintaining food and nutritional security, managing household essential needs, and possessing local knowledge and activating support networks as a form of "soft infrastructure" for resilience. However, these contributions do not automatically translate into substantive adaptive capacity due to institutional barriers and gender power relations, typified by "exclusion" in forest governance, where women often participate only nominally, with limited voices and influence on benefit allocation and management decisions. Based on the synthesized findings, the paper proposes a shift toward gender-transformative adaptation: strengthening women's access to and control of forest-land resources; increasing genuine gender representation and accountability; operating GCVCA/CVCA tools in co-designing adaptation plans; and establishing gender-disaggregated M&E, particularly for forest-related programs such as REDD+.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các cộng đồng phụ thuộc vào rừng đang chịu những tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu thông qua thay đổi chế độ mưa–nhiệt, gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan và suy giảm tính ổn định của hệ sinh thái rừng. Những biến động này làm xói mòn sinh kế truyền thống và suy yếu các dịch vụ hệ sinh thái rừng thiết yếu đối với an ninh lương thực, nước sinh hoạt và khả năng phục hồi sinh kế của cộng đồng địa phương [1, 2].

Theo Báo cáo Đánh giá lần thứ Sáu của IPCC, tính dễ bị tổn thương và năng lực thích ứng không phân bố đồng đều mà chịu chi phối bởi các yếu tố cấu trúc như nghèo đói, bất bình đẳng xã hội, quyền tiếp cận tài nguyên và đặc biệt là quan hệ giới. Bất bình đẳng có thể "thu hẹp không gian thích ứng", làm gia tăng nguy cơ thích ứng sai lầm khi các chính sách khí hậu không tính đến sự khác biệt về quyền lực và khả năng tiếp cận nguồn lực giữa các nhóm xã hội. Do đó, giới cần được hiểu như một trục quyền lực quan trọng định hình mức độ phơi nhiễm, tính nhạy cảm và năng lực thích ứng [1, 3].

Trong các cộng đồng phụ thuộc rừng, phụ nữ giữ vai trò trung tâm trong sinh kế dựa vào lâm sản, đặc biệt là lâm sản ngoài gỗ, đóng góp quan trọng cho thu nhập, dinh dưỡng và an ninh lương thực hộ gia đình. Phụ nữ cũng là lực lượng chủ chốt trong quản lý nước, nhiên liệu và thực phẩm - những lĩnh vực chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu, đồng thời duy trì mạng lưới tương trợ xã hội và chia sẻ tri thức địa phương, tạo nền tảng cho khả năng phục hồi cộng đồng [3-5].

Tuy nhiên, dù có đóng góp thực chất, phụ nữ thường bị hạn chế quyền tham gia và ảnh hưởng trong quản trị tài nguyên rừng. Các dạng "loại trừ tham gia" khiến sự hiện diện của phụ nữ chỉ mang tính hình thức, làm suy giảm cả công bằng giới lẫn hiệu quả của quản trị rừng và các chiến lược thích ứng dựa vào rừng [6, 7]. Ở cấp độ toàn cầu, UNFCCC đã thúc đẩy lồng ghép giới thông qua Chương trình Lima tăng cường về giới và Kế hoạch Hành động về Giới, nhấn mạnh sự tham gia đầy đủ và có ý nghĩa của phụ nữ trong hành động khí hậu [8, 9].

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này phân tích vai trò của phụ nữ như các tác nhân trung tâm của thích ứng tại các cộng đồng phụ thuộc rừng, tập trung vào sinh kế, tri thức địa phương và vốn xã hội; đồng thời xem xét tác động của thiết kế thể chế, các dạng loại trừ tham gia và rủi ro bất lợi theo giới trong các sáng kiến khí hậu liên quan rừng, đặc biệt là REDD+, nhằm đóng góp cho thiết kế các can thiệp thích ứng công bằng và bền vững, phù hợp với bối cảnh các quốc gia đang phát triển, nơi cộng đồng phụ thuộc rừng cao trong đó có Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng tổng quan tài liệu học thuật có hệ thống (systematic literature review - SLR) kết hợp với phân tích khái niệm (conceptual analysis) nhằm xây dựng một nền tảng lý luận chặt chẽ cho việc phân tích vai trò của giới - đặc biệt là phụ nữ - trong thích ứng với biến đổi khí hậu tại các cộng đồng phụ thuộc rừng. Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu đạt được hai mục tiêu phương pháp luận then chốt. Thứ nhất, tổng quan có hệ thống giúp tăng tính minh bạch, nhất quán và khả năng tái lập của toàn bộ quy trình tìm kiếm, sàng lọc và tổng hợp tài liệu, thông qua việc xác định rõ cơ sở dữ liệu, từ khóa, tiêu chí lựa chọn và loại trừ [10-12]. So với tổng quan mô tả truyền thống, SLR hạn chế thiên lệch chủ quan và cho phép tái kiểm chứng kết quả trong các nghiên cứu tiếp theo. Mặc dù có ưu điểm, tuy nhiên phương pháp SLR có thể bị hạn chế do thiên lệch công bố, giới hạn cơ sở dữ liệu/từ khóa và sự không đồng nhất về bối cảnh văn hóa - xã hội giữa các nghiên cứu, dẫn đến khả năng bỏ sót bằng chứng quan trọng hoặc khó khái quát hóa kết luận. Để khắc phục, nghiên cứu này đã mở rộng nguồn tìm kiếm (bao gồm grey literature và tài liệu địa phương), sử dụng từ khóa đa dạng theo giới - rừng - thích ứng, áp

dụng double-screening, đồng thời đánh giá chất lượng nghiên cứu và phân tích theo nhóm bối cảnh (khu vực, dân tộc, loại sinh kế rừng).

Thứ hai, việc kết hợp phân tích khái niệm là cần thiết trong bối cảnh các thuật ngữ trung tâm như "phụ thuộc rừng" (forest dependence), "thích ứng" (adaptation), "năng lực thích ứng" (adaptive capacity), "sự tham gia" (participation), "quyền đối với tài nguyên rừng/đất rừng" (forest and land tenure rights) và "trao quyền" (empowerment) thường được sử dụng với hàm ý khác nhau giữa các ngành nghiên cứu (khí hậu học, khoa học xã hội, kinh tế chính trị sinh thái). Phân tích khái niệm cho phép làm rõ nguồn gốc lý thuyết, sự tiến hóa nội hàm và các cách vận dụng khái niệm trong những bối cảnh xã hội - sinh thái khác nhau, từ đó tránh tình trạng sử dụng thuật ngữ một cách giản lược hoặc không nhất quán [3, 13].

2.2. Tìm kiếm và lựa chọn tài liệu

Chiến lược tìm kiếm được triển khai trên các cơ sở dữ liệu học thuật uy tín (Web of Science, Scopus, ScienceDirect, Google Scholar), tập trung vào các bài báo bình duyệt, sách học thuật và báo cáo của các tổ chức quốc tế (FAO, CIFOR, CARE, IPCC). Các từ khóa chính gồm: gender, women, forest-dependent communities, community forestry, climate change adaptation, adaptive capacity, empowerment, REDD+, và forest tenure. Tài liệu được ưu tiên từ đầu những năm 2000 đến nay, gắn với sự phát triển của nghiên cứu về giới và quản trị tài nguyên rừng.

Các nhóm tài liệu trọng tâm bao gồm: (i) Giới và quản trị rừng/lâm nghiệp cộng đồng, nhấn mạnh "loại trừ tham gia" và sự tham gia hình thức của phụ nữ; các nghiên cứu của Agarwal (2001, 2010), Coleman và Mwangi (2013) chỉ ra vai trò của đại diện thực chất, cấu trúc quyền lực và luật lệ địa phương đối với công bằng và hiệu quả quản trị [6, 7, 14]; (ii) Giới và thích ứng với biến đổi khí hậu trong bối cảnh phụ thuộc rừng, với bằng chứng về khác biệt giới trong phơi nhiễm, tiếp cận nguồn lực và lựa chọn chiến lược thích ứng [5]; (iii) Lâm sản ngoài gỗ và phân công lao động theo giới, cho thấy đóng góp của phụ nữ thường bị đánh giá thấp do thiên lệch dữ liệu [4]; (iv) Các chương trình khí hậu liên quan rừng, đặc biệt REDD+, phân tích khác biệt giới trong phân bổ lợi ích và phúc lợi; thiếu cơ chế nhạy cảm giới có thể làm gia tăng khoảng cách lợi ích [4]; (v) Công cụ và khung đánh giá nhạy cảm giới, như GCVCA của CARE và hướng dẫn của CIFOR, hỗ trợ vận hành hóa các khái niệm trao quyền và kiểm soát nguồn lực [15, 16]; (vi) Tổng hợp lý thuyết về giới trong tổn thương - phục hồi - thích ứng, tiêu biểu là khung của Ravera và cộng sự (2016), coi giới là quan hệ quyền lực động gắn với chuẩn mực xã hội và sinh kế [3].

2.3. Khung phân tích tổng hợp

Dựa trên tổng quan và phân tích khái niệm, nghiên cứu xây dựng một khung phân tích tổng hợp hai lớp, nhằm kết nối logic thích ứng khí hậu với phân tích quyền lực và trao quyền giới ở cấp cộng đồng.

Lớp thứ nhất là khung tổn thương - thích ứng, dựa trên ba cấu phần cốt lõi: phơi nhiễm (exposure), nhạy cảm (sensitivity) và năng lực thích ứng (adaptive capacity) - một nền tảng lý thuyết được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu thích ứng với biến đổi khí hậu. Khung này được đặt trong nhấn mạnh của IPCC AR6 về vai trò của bất bình đẳng xã hội, nghèo đói và hạn chế tiếp cận nguồn lực như những yếu tố then chốt định hình năng lực chống chịu khí hậu [1].

Lớp thứ hai là khung trao quyền và động lực giới ở cấp cộng đồng, tập trung vào bốn chiều phân tích chính: (i) tiếp cận và kiểm soát nguồn lực (đất rừng, lâm sản, tài chính); (ii) tiếng nói và đại diện trong ra quyết định; (iii) tri thức, học hỏi và đổi mới sinh kế; (iv) chuẩn mực xã hội và gánh nặng thời gian lao động. Các chiều này được vận hành hóa dựa trên công cụ GCVCA/CVCA của CARE và các hướng dẫn thực hành về quyền rừng - bình đẳng giới của CIFOR, cho phép liên kết trực tiếp giữa phân tích giới và đánh giá năng lực thích ứng ở cấp hộ gia đình

và cộng đồng [15-17].

Khung phân tích tổng hợp này tạo điều kiện để đánh giá một cách hệ thống không chỉ mức độ tổn thương và khả năng thích ứng, mà còn các cơ chế quyền lực và thể chế chi phối việc ai được thích ứng, thích ứng như thế nào và hưởng lợi ra sao từ các can thiệp khí hậu - lâm nghiệp.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Phụ nữ như tác nhân của "thích ứng sinh kế" trong bối cảnh phụ thuộc rừng

Các bằng chứng thực nghiệm xuyên bối cảnh địa lý và sinh thái cho thấy phụ nữ giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc sinh kế dựa vào rừng, đặc biệt thông qua các hoạt động thu hái, sơ chế, bảo quản và trao đổi lâm sản ngoài gỗ (non-timber forest products - NTFPs). Trong nhiều hệ sinh thái rừng nhiệt đới và cận nhiệt đới, NTFPs không chỉ mang lại nguồn thu nhập tiền mặt quan trọng cho hộ gia đình nghèo mà còn góp phần đảm bảo an ninh lương thực, dinh dưỡng và khả năng tiếp cận các nhu yếu phẩm thiết yếu trong bối cảnh sinh kế nông nghiệp ngày càng dễ bị tổn thương trước các cú sốc khí hậu [4, 18, 19]. Đặc biệt, trong các giai đoạn khủng hoảng do hạn hán, lũ lụt hoặc biến động thời tiết cực đoan, NTFPs thường đóng vai trò như một cơ chế "đệm sinh kế" (livelihood buffer), giúp hộ gia đình duy trì mức sống tối thiểu và giảm thiểu rủi ro mất sinh kế hoàn toàn [20, 21].

Nghiên cứu so sánh toàn cầu của Sunderland và cộng sự (2014), dựa trên tổng hợp dữ liệu từ nhiều khu vực châu Phi, châu Á và Mỹ Latinh, cho thấy phân công lao động theo giới trong sử dụng và quản lý lâm sản là hiện tượng phổ biến nhưng không mang tính tĩnh hay đồng nhất. Thay vì tồn tại một mô hình "nam - nữ cố định", vai trò của phụ nữ trong sinh kế rừng được định hình linh hoạt bởi sự tương tác giữa điều kiện sinh thái địa phương, mức độ hội nhập thị trường, chuẩn mực văn hóa - xã hội và các thiết chế về quyền sở hữu, tiếp cận và quản trị tài nguyên rừng. Trong những bối cảnh thị trường hóa mạnh, phụ nữ có thể bị đẩy ra khỏi các chuỗi giá trị sinh lợi cao; ngược lại, ở những khu vực rừng xa thị trường, họ thường giữ vai trò chủ đạo trong khai thác và sử dụng NTFPs phục vụ nhu cầu sinh kế hàng ngày [4, 22, 23]. Điều này cho thấy phụ nữ không chỉ là "lao động phụ trợ" mà là những chủ thể sinh kế năng động, có khả năng điều chỉnh chiến lược thích ứng trước các rủi ro môi trường và kinh tế ngày càng gia tăng. Mặc dù phụ nữ thường được xem là tác nhân trung tâm trong thích ứng sinh kế dựa vào rừng, mức độ và hình thái đóng góp của họ thay đổi đáng kể theo bối cảnh sinh thái–xã hội và thiết chế địa phương. Ở khu vực xa thị trường, phụ nữ thường giữ vai trò chủ đạo trong thu hái lâm sản ngoài gỗ và duy trì an ninh lương thực, nhưng trong bối cảnh thị trường hóa mạnh, họ có thể bị thu hẹp vai trò trong các hoạt động sinh lợi cao. Tương tự, việc tăng số lượng phụ nữ tham gia quản trị rừng không đồng nghĩa với gia tăng quyền lực ra quyết định, do vẫn tồn tại tình trạng "tham gia danh nghĩa". Những khác biệt này cho thấy thích ứng dựa vào rừng không trung tính giới và cần chuyển từ đại diện hình thức sang trao quyền thực chất.

Ở cấp độ hộ gia đình và cộng đồng, các chiến lược thích ứng sinh kế phổ biến trước biến đổi khí hậu bao gồm đa dạng hóa nguồn thu nhập, điều chỉnh lịch và tuyến khai thác tài nguyên, chuyển đổi loại lâm sản ưu tiên, cũng như tăng cường các mạng lưới tương trợ xã hội chính thức và phi chính thức. Tuy nhiên, như nghiên cứu điển hình của Djoudi và cộng sự (2011) tại Mali đã chỉ ra, quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu không phải là một tiến trình trung tính về giới. Sự bất cân xứng trong quyền tiếp cận đất đai, tài nguyên rừng, vốn tài chính, thông tin và các kênh ra quyết định khiến nam và nữ không chỉ lựa chọn các chiến lược thích ứng khác nhau, mà còn gánh chịu những rủi ro và chi phí thích ứng không đồng đều. Trong một số trường hợp, các chiến lược thích ứng "thành công" về mặt kinh tế ở cấp hộ có thể đồng thời làm gia tăng gánh nặng lao động không công của phụ nữ, qua đó tái sản xuất hoặc thậm chí

làm trầm trọng thêm bất bình đẳng giới hiện hữu [5, 24].

Do đó, nếu "thích ứng" chỉ được đo lường thông qua các chỉ báo hữu hình như sản lượng, thu nhập hay mức độ đa dạng hóa sinh kế, mà bỏ qua các dạng lao động tái sản xuất xã hội - bao gồm chăm sóc gia đình, thu gom nước, nhiên liệu và thực phẩm - thì nghiên cứu không chỉ đánh giá thấp đóng góp thích ứng của phụ nữ mà còn đánh giá sai chi phí thích ứng dài hạn mà họ phải gánh chịu. Nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh rằng sự gia tăng lao động không công của phụ nữ thường là "cái giá ẩn" của thích ứng sinh kế trong bối cảnh suy thoái tài nguyên và biến đổi khí hậu, nhưng lại hiếm khi được phản ánh trong các khung đánh giá chính sách và dự án thích ứng [3, 25, 26]. Điều này cho thấy nhu cầu cấp thiết phải tích hợp góc nhìn giới và lao động tái sản xuất xã hội vào nghiên cứu và hoạch định chính sách thích ứng sinh kế dựa vào rừng, nhằm đảm bảo rằng các can thiệp thích ứng không vô tình củng cố những bất bình đẳng cấu trúc đã tồn tại từ trước.

3.2. Tri thức địa phương, vốn xã hội và vai trò "hạ tầng mềm" của thích ứng

Trong các cộng đồng phụ thuộc rừng, tri thức sinh thái địa phương (LEK) về loài cây, chu kỳ sinh thái, tín hiệu môi trường và quy tắc sử dụng tài nguyên được tích lũy và truyền thụ thông qua các vai trò giới mang tính lịch sử – xã hội. Tri thức này gắn với kinh nghiệm ứng phó trước các biến động môi trường theo mùa và dài hạn như hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh và suy thoái sinh cảnh [27, 28]. Thông qua các hoạt động sinh kế thường nhật, phụ nữ nắm giữ lượng tri thức đáng kể về đa dạng sinh học rừng và các chiến lược thích ứng vi mô, đặc biệt liên quan đến lâm sản ngoài gỗ, thực phẩm và chăm sóc gia đình [29, 30].

Bằng chứng thực địa tại châu Phi, châu Á và Mỹ Latinh cho thấy tri thức của phụ nữ thường mang tính chi tiết, gắn với không gian sinh kế cận rừng và chu trình sinh học ngắn hạn, bổ trợ cho tri thức khái quát hơn do nam giới nắm giữ [31, 32]. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, những hiểu biết về thời điểm thu hái, khả năng phục hồi của loài và dấu hiệu sớm của biến động sinh thái có ý nghĩa then chốt đối với quản lý rủi ro và duy trì sinh kế bền vững ở cấp hộ [33, 34].

Tuy nhiên, tri thức địa phương không phải là "tài sản trung tính", mà chịu chi phối bởi cấu trúc thể chế, chuẩn mực giới và quan hệ quyền lực quyết định tri thức nào được thừa nhận và tích hợp vào quyết định chính thức [14, 26]. Khung tiếp cận của Ravera và cộng sự (2016) nhấn mạnh giới như một quan hệ xã hội động, qua đó lý giải vì sao tri thức của phụ nữ thường bị làm "vô hình" trong các chương trình thích ứng ưu tiên tri thức kỹ thuật hoặc các nhóm có quyền lực thể chế [3, 28].

Do đó, các can thiệp thích ứng dựa vào rừng cần chuyển từ "tham vấn" hình thức sang đồng sản xuất tri thức, bảo đảm đại diện và quyền ảnh hưởng thực chất của phụ nữ trong xác định ưu tiên và tiêu chí đánh giá, nhằm nâng cao hiệu quả và tính công bằng của thích ứng khí hậu [3, 35].

3.3. "Loại trừ tham gia" trong quản trị rừng - nút thắt thể chế làm suy giảm hiệu quả thích ứng

Một đóng góp lý thuyết mang tính nền tảng trong nghiên cứu về giới và quản trị tài nguyên chung của Bina Agarwal là chỉ ra rằng ngay cả các thiết chế được gắn nhãn là "tham gia" (participatory institutions) cũng không mặc nhiên đảm bảo sự bao trùm và bình đẳng giới. Thông qua phân tích các nhóm quản lý rừng cộng đồng tại Nam Á, Agarwal lập luận rằng "tham gia" cần được hiểu như một phổ nhiều cấp độ - từ hiện diện danh nghĩa, phát biểu ý kiến, đến khả năng ảnh hưởng thực chất và quyền ra quyết định - và rằng phụ nữ thường bị kẹt ở các nấc thấp nhất của phổ này. Các cơ chế loại trừ không nhất thiết mang tính công khai, mà thường vận hành một cách tinh vi thông qua chuẩn mực xã hội giới hạn tiếng nói của phụ nữ, cấu trúc họp và thời gian sinh hoạt không phù hợp với gánh nặng lao động tái sản

xuất, ngôn ngữ và quy ước phát biểu mang tính nam giới, cũng như các rào cản thể chế liên quan đến quyền sở hữu tài sản và tư cách thành viên chính thức [6, 14, 31].

Những dạng loại trừ "phi chính thức" này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh quản trị rừng và thích ứng với biến đổi khí hậu, bởi chúng ảnh hưởng trực tiếp đến việc ai được tiếp cận thông tin, ai có quyền định hình ưu tiên quản lý và ai hưởng lợi từ các can thiệp thích ứng. Khi quyền sử dụng đất và tài nguyên rừng được gắn với tư cách hộ gia đình hoặc chủ hộ - một vị thế thường mặc định thuộc về nam giới - phụ nữ bị hạn chế khả năng tham gia đầy đủ vào các quá trình ra quyết định tập thể, ngay cả khi họ là những người trực tiếp phụ thuộc vào và quản lý tài nguyên trong thực tế [6, 36]. Hệ quả là phụ nữ thường chỉ đạt được mức tham gia hình thức (nominal participation), khó tiến tới các mức "tương tác - ảnh hưởng - quyết định" (interactive and influential participation), vốn được xem là điều kiện cần để cải thiện chất lượng quản trị tài nguyên chung và nâng cao năng lực thích ứng của các nhóm dễ bị tổn thương.

Các bằng chứng định lượng xuyên quốc gia của Coleman và Mwangi (2013), dựa trên bộ dữ liệu lớn về các nhóm quản lý rừng cộng đồng tại châu Phi, tiếp tục củng cố và mở rộng lập luận của Agarwal. Nghiên cứu này cho thấy rằng mức độ tham gia của phụ nữ không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố cá nhân (như trình độ học vấn hay thu nhập), mà chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ thiết kế thể chế, bao gồm quy tắc đại diện, tiêu chí thành viên, cơ chế thực thi quy định và mức độ minh bạch trong phân bổ lợi ích. Quan trọng hơn, Coleman và Mwangi chỉ ra rằng sự tham gia có ý nghĩa của phụ nữ có liên hệ tích cực với các kết quả thể chế then chốt, như giảm xung đột nội bộ, gia tăng cảm nhận về tính công bằng của quy tắc và cải thiện mức độ tuân thủ trong quản lý rừng - những yếu tố có ý nghĩa trực tiếp đối với khả năng thích ứng tập thể trước các cú sốc khí hậu [7].

Những phát hiện này hàm ý rằng việc nâng cao năng lực thích ứng không thể chỉ dựa vào các can thiệp "phi cấu trúc" như tập huấn kỹ thuật, nâng cao nhận thức hay chuyển giao công nghệ, nếu đồng thời không giải quyết các rào cản thể chế và quan hệ quyền lực giới trong không gian ra quyết định. Thay vào đó, thích ứng hiệu quả đòi hỏi các can thiệp trực tiếp vào cấu trúc quản trị, bao gồm thiết lập quy tắc đại diện tối thiểu cho phụ nữ, minh bạch hóa cơ chế phân bổ lợi ích và chi phí thích ứng, cũng như tăng cường trách nhiệm giải trình theo giới (gender accountability) trong các tổ chức quản lý rừng và chương trình thích ứng [14, 37]. Chỉ khi phụ nữ có khả năng ảnh hưởng thực chất đến các quyết định tập thể, tri thức, ưu tiên và chiến lược thích ứng của họ mới có thể được tích hợp một cách đầy đủ, qua đó góp phần nâng cao cả hiệu quả sinh thái lẫn công bằng xã hội của quản trị rừng trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

3.4. Cộng đồng dễ bị gạt ra bên lề trong lâm nghiệp cộng đồng - bằng chứng từ Nepal

Nghiên cứu của Sapkota và cộng sự (2018) tại Nepal cho thấy các thiết chế lâm nghiệp cộng đồng, dù thường được coi là công cụ thúc đẩy quản trị bền vững và trao quyền địa phương, vẫn có thể tái sản xuất bất bình đẳng xã hội nếu thiếu các cơ chế chống loại trừ chủ động. Phân tích các nhóm quản lý rừng cộng đồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu cho thấy phụ nữ và các nhóm yếu thế gặp nhiều rào cản trong tiếp cận tài nguyên, tham gia ra quyết định và hưởng lợi từ các sáng kiến thích ứng, ngay cả khi họ hiện diện trong các cấu trúc "tham gia" chính thức. Điều này khẳng định rằng sự tham gia hình thức không tự động chuyển hóa thành năng lực thích ứng thực chất [38].

Những phát hiện này củng cố lập luận rộng hơn rằng các thiết chế cộng đồng không đương nhiên mang tính công bằng hay bao trùm. Khi các quy tắc thành viên, đại diện và phân bổ lợi ích phản ánh các quan hệ quyền lực bất đối xứng về giới, đẳng cấp hay địa vị kinh tế, các

thiết chế này có thể trở thành không gian tái tạo loại trừ thay vì khắc phục nó [14, 28, 37]. Trường hợp Nepal cho thấy các nhóm chiếm ưu thế có khả năng định hình ưu tiên quản lý rừng và chiến lược thích ứng theo lợi ích của họ, trong khi tiếng nói và tri thức của phụ nữ ít được tích hợp vào các quyết định chiến lược [38].

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các động lực loại trừ này trở nên nghiêm trọng hơn khi rủi ro gia tăng và tài nguyên khan hiếm. Quyền tiếp cận không bình đẳng đối với rừng làm sâu sắc thêm tính dễ bị tổn thương của phụ nữ và các nhóm yếu thế, đồng thời làm suy giảm năng lực thích ứng tập thể của cộng đồng. Nhiều nghiên cứu cho thấy các chiến lược thích ứng thiếu bao trùm không chỉ kém bền vững về mặt xã hội mà còn gia tăng áp lực lên hệ sinh thái rừng [28, 39].

Từ góc độ này, Sapkota và cộng sự (2018) tái định vị thể chế cộng đồng như những không gian chính trị - xã hội cần được thiết kế và giám sát nhạy cảm với quyền lực và bất bình đẳng, thay vì các cấu trúc trung tính [38]. Do đó, các can thiệp thích ứng dựa vào rừng cần tích hợp rõ ràng các cơ chế chống loại trừ - như đại diện tối thiểu cho phụ nữ, minh bạch hóa phân bổ lợi ích và cơ chế khiếu nại hiệu quả - để đảm bảo sự tham gia có thể chuyển hóa thành năng lực thích ứng thực chất [14].

Ở quy mô rộng hơn, dữ liệu đa quốc gia về REDD+ của Larson và cộng sự (2018) cho thấy các sáng kiến giảm phát thải dựa vào rừng không tạo ra tác động phúc lợi đồng nhất theo giới. Phụ nữ thường hưởng lợi ít hơn từ REDD+, trong khi các gói lợi ích không phù hợp với ưu tiên sinh kế và an ninh lương thực của họ [40, 41]. Ngược lại, các chi phí tham gia - bao gồm hạn chế tiếp cận tài nguyên rừng và gia tăng gánh nặng thời gian - lại phân bổ bất cân xứng theo giới, đặc biệt đối với phụ nữ vốn đảm nhận phần lớn lao động không công [25, 40, 42].

Tổng hợp các bằng chứng cho thấy các can thiệp thích ứng và giảm nhẹ dựa vào rừng, bao gồm REDD+, không trung tính về giới. Nếu thiếu thiết kế và thực thi nhạy cảm giới, các sáng kiến này có thể làm gia tăng tác động bất lợi theo giới, làm suy giảm đồng thời công bằng xã hội và hiệu quả môi trường. Vì vậy, việc xây dựng các hệ thống theo dõi – đánh giá (M&E) nhạy cảm giới, phản ánh đầy đủ phân bổ lợi ích, quyền tiếp cận tài nguyên, gánh nặng lao động và phúc lợi chủ quan, là yêu cầu then chốt để nâng cao tính công bằng và bền vững của các chương trình khí hậu dựa vào rừng [8, 39, 40, 43, 44].

3.5. Tổng hợp cơ chế tác động - từ vai trò của phụ nữ đến kết quả thích ứng

Các bằng chứng lý thuyết và thực nghiệm cho thấy vai trò của phụ nữ trong các cộng đồng phụ thuộc rừng không tự động chuyển hóa thành kết quả thích ứng với biến đổi khí hậu, mà phụ thuộc vào một số cơ chế xã hội - thể chế then chốt quyết định năng lực thích ứng thực chất ở cấp hộ và cộng đồng.

Trước hết, quyền và khả năng tiếp cận tài nguyên rừng - đất rừng là điều kiện nền tảng. Khi phụ nữ thiếu quyền sử dụng đất hoặc tiếp cận hợp pháp tài nguyên, khả năng đầu tư dài hạn vào quản lý rừng bền vững và đa dạng hóa sinh kế bị hạn chế rõ rệt [14, 36], trong khi an ninh quyền tài nguyên được xem là tiền đề để chuyển hóa tri thức và lao động của phụ nữ thành kết quả thích ứng lâu dài [16]. Bên cạnh đó, thiết kế thể chế và mức độ bao trùm trong ra quyết định quyết định liệu phụ nữ có tiếng nói và quyền ảnh hưởng thực chất hay không; ngay cả các thiết chế "tham gia" vẫn có thể duy trì những dạng loại trừ tinh vi [6], các quy tắc đại diện hay tiêu chí thành viên có ảnh hưởng mạnh đến mức độ tham gia và các kết quả thể chế then chốt [7].

Ngoài ra, tri thức địa phương và vốn xã hội - một dạng "hạ tầng mềm" của thích ứng - thường do phụ nữ nắm giữ thông qua sinh kế và chăm sóc hàng ngày [4], nhưng dễ bị xem nhẹ nếu không được công nhận công bằng trong các kế hoạch thích ứng [3]. Cuối cùng, chuẩn mực xã hội và gánh nặng thời gian do lao động không công tiếp tục hạn chế sự tham gia

và hưởng lợi của phụ nữ, phản ánh các quan hệ quyền lực mang tính cấu trúc hơn là thiếu hụt năng lực cá nhân [3, 25]. Trong bối cảnh đó, các công cụ như Gender-sensitive Climate Vulnerability and Capacity Analysis (GCVCA) của CARE giúp vận hành hóa phân tích giới vào đánh giá và lập kế hoạch thích ứng, hỗ trợ thiết kế các can thiệp vừa hiệu quả vừa công bằng [15].

3.6. Khuyến nghị chính sách và chương trình

Trên cơ sở các phát hiện tổng hợp, nghiên cứu đề xuất một gói khuyến nghị chính sách và chương trình nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào rừng theo hướng chuyển hóa giới (gender-transformative), vượt ra ngoài các can thiệp mang tính "trung lập giới" hoặc chỉ dừng ở mức "nhạy cảm giới".

Trước hết, cần lồng ghép mục tiêu chuyển hóa giới một cách có hệ thống trong các chiến lược thích ứng dựa vào rừng, thông qua việc cải thiện và bảo đảm quyền tiếp cận và kiểm soát tài nguyên rừng, đất đai và tài sản sinh kế cho phụ nữ; đồng thời nâng cao đại diện thực chất của họ trong các thiết chế quản trị rừng ở cấp cộng đồng và địa phương. Cùng với đó, các cơ chế chia sẻ lợi ích từ rừng (ví dụ: chi trả dịch vụ môi trường rừng, sinh kế từ lâm sản ngoài gỗ) cần được thiết kế minh bạch, có trách nhiệm giải trình và phản ánh đầy đủ đóng góp cũng như nhu cầu khác biệt theo giới, nhằm hạn chế tái sản sinh bất bình đẳng hiện hữu.

Thứ hai, nghiên cứu khuyến nghị vận hành hóa các công cụ đánh giá dễ bị tổn thương và năng lực thích ứng nhạy cảm giới (như GCVCA hoặc CVCA) như một bước bắt buộc trong quá trình đồng thiết kế (co-design) kế hoạch thích ứng cấp cộng đồng. Cách tiếp cận này cho phép tích hợp tri thức địa phương của phụ nữ, nhận diện các rào cản thể chế và chuẩn mực xã hội giới, đồng thời chuyển hóa kết quả đánh giá thành các gói giải pháp thích ứng phù hợp với bối cảnh sinh thái - xã hội cụ thể.

Thứ ba, đối với các chương trình khí hậu liên quan rừng (điển hình như REDD+), cần thiết lập hệ thống theo dõi và đánh giá (M&E) phân tách theo giới nhằm đo lường không chỉ kết quả môi trường mà còn các tác động xã hội như phúc lợi, quyền tiếp cận tài nguyên, quyền ra quyết định và chi phí tham gia mà phụ nữ phải gánh chịu. Việc này có ý nghĩa then chốt trong việc giảm thiểu rủi ro tác động bất lợi theo giới, bảo đảm các sáng kiến khí hậu không vô tình làm trầm trọng thêm bất bình đẳng.

Cuối cùng, các khuyến nghị chính sách và chương trình cần được điều chỉnh phù hợp và gắn kết chặt chẽ với các cam kết quốc tế về giới trong khuôn khổ UNFCCC, đặc biệt là Kế hoạch hành động giới (Gender Action Plan - GAP) và Chương trình Lima tăng cường về giới. Sự phù hợp này không chỉ nâng cao tính hợp thức hóa của can thiệp ở cấp quốc gia và địa phương, mà còn mở rộng khả năng huy động nguồn lực tài chính và kỹ thuật, qua đó góp phần bảo đảm tính bền vững và hiệu quả dài hạn của các nỗ lực thích ứng dựa vào rừng theo hướng công bằng và bao trùm.

Trong bối cảnh Việt Nam và Đông Nam Á, nơi tỷ lệ cộng đồng phụ thuộc vào rừng vẫn còn đáng kể và sinh kế gắn chặt với lâm sản ngoài gỗ, vai trò của phụ nữ trong thích ứng khí hậu càng trở nên thực tiễn và cấp thiết. Ở nhiều vùng miền núi như Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên, phụ nữ không chỉ tham gia trực tiếp vào thu hái - chế biến - trao đổi lâm sản ngoài gỗ, mà còn giữ vai trò trung tâm trong quản lý nước sinh hoạt, nhiên liệu và an ninh lương thực hộ gia đình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều mô hình quản trị rừng cộng đồng, PFES hoặc các sáng kiến REDD+ tại khu vực vẫn có nguy cơ tái tạo "tham gia danh nghĩa", khi phụ nữ hiện diện trong các nhóm quản lý nhưng chưa có tiếng nói thực chất trong phân bổ lợi ích và quyết định quản lý. Do đó, các hàm ý chính sách của nghiên cứu này đặc biệt phù hợp với Việt Nam trong giai đoạn triển khai các chương trình thích ứng dựa vào hệ sinh thái và các cơ chế tài chính khí hậu liên quan rừng. Việc chuyển dịch từ "nhạy cảm giới" sang "chuyển hóa giới" không chỉ mang ý nghĩa công bằng xã

hội, mà còn là điều kiện để nâng cao hiệu quả thích ứng và quản trị rừng bền vững. Trong thực tiễn, điều này đòi hỏi các địa phương cần tăng quyền tiếp cận - kiểm soát tài nguyên rừng/đất rừng cho phụ nữ, thiết kế cơ chế đại diện thực chất trong các tổ chức quản lý rừng, và vận hành các công cụ như GCVCA/CVCA trong đồng thiết kế kế hoạch thích ứng cấp cộng đồng, đi kèm hệ thống M&E phân tách theo giới nhằm phát hiện sớm các tác động bất lợi và điều chỉnh can thiệp.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy phụ nữ không chỉ là nhóm "dễ bị tổn thương" mà còn là tác nhân trung tâm của thích ứng trong các cộng đồng phụ thuộc rừng - đặc biệt thông qua thích ứng sinh kế dựa vào lâm sản ngoài gỗ, duy trì an ninh lương thực - dinh dưỡng, quản lý các nhu cầu thiết yếu của hộ và kích hoạt vốn xã hội, tri thức địa phương như một dạng "hạ tầng mềm" của khả năng phục hồi. Cách tiếp cận khung phân tích hai lớp (tổn thương - thích ứng, trao quyền và động lực giới) giúp làm rõ rằng kết quả thích ứng không chỉ phụ thuộc vào mức độ phơi nhiễm - nhạy cảm - năng lực thích ứng, mà còn bị chi phối bởi cấu trúc quyền lực và thể chế quyết định ai có thể thích ứng, thích ứng như thế nào và hưởng lợi ra sao.

Tổng hợp bằng chứng cho thấy vai trò và đóng góp thích ứng của phụ nữ không tự động chuyển hóa thành năng lực thích ứng thực chất ở cấp hộ và cộng đồng, mà được trung gian hóa bởi một nhóm cơ chế then chốt: (i) quyền tiếp cận và kiểm soát tài nguyên rừng, đất rừng; (ii) thiết kế thể chế và mức độ "loại trừ tham gia"; (iii) sự công nhận và tích hợp tri thức địa phương, vốn xã hội; (iv) chuẩn mực giới cùng gánh nặng thời gian lao động tái sản xuất xã hội. Những "nút thắt" này giải thích vì sao các can thiệp thích ứng dựa vào rừng hoặc các sáng kiến khí hậu liên quan rừng có thể tạo ra lợi ích lệch pha theo giới hoặc thậm chí làm gia tăng chi phí vô hình của phụ nữ nếu chỉ đo "thành công" bằng các chỉ báo kỹ thuật - kinh tế.

Từ đó, hàm ý chính sách quan trọng là cần chuyển dịch từ các can thiệp trung lập/nhạy cảm giới sang thích ứng mang tính chuyển hóa giới, ưu tiên: bảo đảm quyền tài nguyên cho phụ nữ, tăng đại diện thực chất và trách nhiệm giải trình theo giới trong quản trị rừng; vận hành hóa các công cụ như GCVCA/CVCA trong đồng thiết kế kế hoạch thích ứng; thiết lập M&E phân tách theo giới để phát hiện sớm tác động bất lợi và điều chỉnh thiết kế chương trình. Do nghiên cứu dựa trên tổng quan tài liệu, các hướng nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng kiểm định thực địa (so sánh liên vùng) về cơ chế loại trừ tham gia, đo lường chi phí lao động không công trong "thích ứng sinh kế" và đánh giá hiệu quả dài hạn của các mô hình đồng sản xuất tri thức/đồng quản trị có nhạy cảm giới trong thích ứng dựa vào rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Hans-Otto Pörtner, Debra Roberts, Melinda Tignor, Elvira Poloczanska, Katja Mintenbeck, Andrés Alegría, Marlies Craig, Stefanie Langsdorf, Sina Löschke, Vincent Möller, Andrew Okem, Bard Rama, Daniel Belling, Wolfgang Dieck, Sandra Götze, Tijama Kersher, Philisiwe Mangele, Bastian Maus, Anka Mühle & Nora Weyer (2022). Climate Change 2022: Impacts, Adaptation and Vulnerability Working Group II Contribution to the Sixth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change.

[2]. Bruno Locatelli, Charlotte Pavageau, Emilia Pramova & Monica Di Gregorio (2015). Integrating climate change mitigation and adaptation in agriculture and forestry: opportunities and trade-offs. Wiley Interdisciplinary Reviews: Climate Change. 6. DOI: 10.1002/wcc.357.

[3]. Federica Ravera, Irene Iniesta-Arandia, Berta Martín-López, Unai Pascual & Purabi Bose (2016). Gender perspectives in resilience, vulnerability and adaptation to global environmental change. Ambio. 45: 235-247. DOI: 10.1007/s13280-016-0842-1.

[4]. Terry Sunderland, Ramadhani Achdiawan, Arild Angelsen, Ronnie Babigumira, Amy Ickowitz, Fiona Paumgarten, Victoria Reyes-García & Gerald Shively (2014). Challenging Perceptions about Men, Women, and Forest Product Use: A Global Comparative Study. World Development. 64. DOI: 10.1016/j.worlddev.2014.03.003.

[5]. Djoudi Houria, and Maria Brockhaus (2011). Is Adaptation to Climate Change Gender Neutral? Lessons from Communities Dependent on Livestock and Forests in Northern Mali. International Forestry Review.

13. DOI: 10.1505/146554811797406606.

[6]. Bina Agarwal (2001). Participatory Exclusions, Community Forestry, and Gender: An Analysis for South Asia and a Conceptual Framework. World Development. 29(10): 1623-1648.
DOI: 10.1016/S0305-750X(01)00066-3.

[7]. Eric Coleman & Esther Mwangi (2013). Women's participation in forest management: A cross-country analysis. Global Environmental Change. 23: 193–205. DOI: 10.1016/j.gloenvcha.2012.10.005.

[8]. UNFCCC (2019). Gender and climate change: Enhanced Lima work programme on gender.

[9]. UNFCCC (2024). Gender and climate change.

[10]. David Tranfield, David Denyer & Palminder Smart (2003). Towards a Methodology for Developing Evidence-Informed Management Knowledge by Means of Systematic Review. British Journal of Management. 14: 207-222. DOI: 10.1111/1467-8551.00375.

[11]. Chnar Mohammed, Mohammed Ahmed & Adham (2021). Literature Review as a Research Methodology: An overview and guidelines.

[12]. Hannah Snyder (2019). Literature review as a research methodology: An overview and guidelines. Journal of Business Research. 104: 333-339.
DOI: 10.1016/j.jbusres.2019.07.039.

[13]. Yosef Jabareen (2009). Building a Conceptual Framework: Philosophy, Definitions, and Procedure. Int. J. Qual. Methods. 8.
DOI: 10.1177/160940690900800406.

[14]. Bina Agarwal (2010). Gender and green governance. Oxford University Press.

[15]. CARE (2016). Gender-Sensitive Climate Vulnerability and Capacity Analysis (GCVCA). Practitioner's Guide.

[16]. Nayna J. Jhaveri (2020). Forest tenure pathways to gender equality: A practitioner's guide. Editors: I Monterroso and AM Larson. CIFOR.

[17]. Nayna J. Jhaveri (2021). Enabling change in forest tenure: Policy and law for gender equality. In Monterosso I and Larson AM. eds. Gender toolkit: Forest tenure pathways to gender equality: Steps for achieving accelerated change. CIFOR.

[18]. Rina Malazogu & Maria Bottari (2022). Market development for non-timber forest products. International Journal of Research in Marketing Management and Sales. 4: 59-61.
DOI: 10.33545/26633329.2022.v4.i1a.148.

[19]. Charlie Shackleton & Patricia Shanley (2011). Non-Timber Forest Products in the Global Context. Springer Berlin, Heidelberg.

[20]. Arild Angelsen, Pamela Jagger, Ronnie Babigumira, Brian Belcher, Nicholas J. Hogarth, Simone Bauch, Jan Börner, Carsten Smith-Hall & Sven Wunder (2014). Environmental Income and Rural Livelihoods: A Global-Comparative Analysis. World Development. 64: S12 - S28. DOI: 10.1016/j.worlddev.2014.03.006.

[21]. Sven Wunder, Arild Angelsen & Brian Belcher (2014). Forests, Livelihoods, and Conservation: Broadening the Empirical Base. World Development. 64: S1 - S11. DOI: 10.1016/j.worlddev.2014.03.007.

[22]. Sheona Shackleton, Fiona Paumgarten, Kassa Habtemariam, Husselman H, Zida M, Herry Purnomo, Irawati R, Fauzan A & Melati (2012). Forests, gender and value chains. CIFOR.

[23]. Verina Ingram, Merel Haverhals, Sjoerd Petersen, Marlène Elias, Bimbika Sijapati Basnett & Sola Phosiso (2014). Gender and forest, tree and agroforestry value chains: evidence from literature. Taylor & Francis.

[24]. Nitya Rao, Elaine T. Lawson, Wapula N. Raditloaneng, Divya Solomon & Margaret N. Angula (2019). Gendered vulnerabilities to climate change: insights from the semi-arid regions of Africa and Asia. Climate and Development. 11(1): 14-26.
DOI: 10.1080/17565529.2017.1372266.

[25]. Bernadette P. Resurrección (2013). Persistent women and environment linkages in climate change and sustainable development agendas. Women's Studies International Forum. 40: 33-43.
DOI: 10.1016/j.wsif.2013.03.011.

[26]. Seema Arora-Jonsson (2013). Gender, Development and Environmental Governance: Theorizing Connections. Routledge.

[27]. Fikret Berkes (2008). Sacred Ecology. 314.

[28]. Siri Eriksen, E. Lisa F. Schipper, Morgan Scoville-Simonds, Katharine Vincent, Hans Nicolai Adam, Nick Brooks, Brian Harding, Dil Khatri, Lutgart Lenaerts, Diana Liverman, Megan Mills-Novoa, Marianne Mosberg, Synne Movik, Benard Muok, Andrea Nightingale, Hemant Ojha, Linda Sygna, Marcus Taylor, Coleen Vogel & Jennifer Joy West (2021). Adaptation interventions and their effect on vulnerability in developing countries: Help, hindrance or irrelevance? World Development. 141: 105383. DOI: 10.1016/j.worlddev.2020.105383.

[29]. Patricia Howard (2003). Women and Plants. Gender Relations in Biodiversity Management and Conservation.

[30]. Jeanine Pfeiffer & Ramona Butz (2005). Assessing cultural and ecological variation in ethnobiological research: The importance of gender. Journal of Ethnobiology. 25: 240-278.

[31]. Bina Agarwal (2009). Gender and forest conservation: The impact of women's participation in community forest governance. Ecological Economics. 68(11): 2785-2799.
DOI: 10.1016/j.ecolecon.2009.04.025.

[32]. Louise Fortmann (1995). Talking claims: Discursive strategies in contesting property. World Development. 23(6): 1053-1063. DOI: 10.1016/0305-750X(95)00024-7.

[33]. Enock Mandizadza (2014). Climate Change and Indigenous Knowledge in Zimbabwe: A Human Factor Approach. 182-202. University of Zimbabwe Publications.

[34]. Hanson Nyantakyi-Frimpong (2013). Indigenous knowledge and climate adaptation policy in Northern Ghana. The Africa Portal.

[35]. Albert V. Norström, Christopher Cvitanovic, Marie F. Löf, Simon West, Carina Wyborn, Patricia Balvanera, Angela T. Bednarek, Elena M. Bennett, Reinette Biggs, Ariane de Bremond, Bruce M. Campbell, Josep G. Canadell, Stephen R. Carpenter, Carl Folke, Elizabeth A. Fulton, Owen Gaffney, Stefan Gelcich, Jean-Baptiste Jouffray, Melissa Leach, Martin Le Tissier, Berta Martín-López, Elena Louder, Marie-France Loutre, Alison M. Meadow, Harini Nagendra, Davnah Payne, Garry D. Peterson, Belinda Reyers, Robert Scholes, Chinwe Ifejika Speranza, Marja Spierenburg, Mark Stafford-Smith, Maria Tengö, Sandra van der Hel, Ingrid van Putten & Henrik Österblom (2020). Principles for knowledge co-production in sustainability research. Nature Sustainability. 3(3): 182-190. DOI: 10.1038/s41893-019-0448-2.

[36]. Nancy L. Johnson, Chiara Kovarik, Ruth Meinzen-Dick, Jemimah Njuki & Agnes Quisumbing (2016). Gender, Assets, and Agricultural Development: Lessons from Eight Projects. World Development. 83: 295-311. DOI: 10.1016/j.worlddev.2016.01.009.

[37]. F Cleaver (2012). Development Through Bricolage: Rethinking Institutions for Natural Resource Management. Routledge.

[38]. Prativa Sapkota, Rodney J. Keenan & Hemant R. Ojha (2018). Community institutions, social marginalization and the adaptive capacity: A case study of a community forestry user group in the Nepal Himalayas. Forest Policy and Economics. 92: 55-64. DOI: 10.1016/j.forpol.2018.04.001.

[39]. Jesse Ribot & A. Larson (2012). Reducing REDD risks: Affirmative policy on an uneven playing field. International Journal of the Commons. 6: 233-254. DOI: 10.18352/ijc.322.

[40]. Anne M. Larson, David Solis, Amy E. Duchelle, Stibniati Atmadja, Ida Aju Pradnja Resosudarmo, Therese Dokken & Mella Komalasari (2018). Gender lessons for climate initiatives: A comparative study of REDD+ impacts on subjective wellbeing. World Development. 108: 86-102. DOI: 10.1016/j.worlddev.2018.02.027.

[41]. Kathleen Lawlor, Erin M. Madeira, Jill Blockhus & David J. Ganz. (2013). Community Participation and Benefits in REDD+: A Review of Initial Outcomes and Lessons. Forests. 4(2): 296-318.
DOI: 10.3390/f4020296

[42]. Houria Djoudi, Bruno Locatelli, Chloe Vaast, Kiran Asher, Maria Brockhaus & Bimbika Basnett Sijapati (2016). Beyond dichotomies: Gender and intersecting inequalities in climate change studies. Ambio. 45(3): 248-262. DOI: 10.1007/s13280-016-0825-2.

[43]. Bina Agarwal (2018). Gender equality, food security and the sustainable development goals. Current Opinion in Environmental Sustainability. 34: 26-32. DOI: 10.1016/j.cosust.2018.07.002.

[44]. Jens Friis Lund, Eliezeri Sungusia, Mathew Bukhi Mabele & Andreas Scheba (2017). Promising Change, Delivering Continuity: REDD+ as Conservation Fad. World Development. 89: 124-139.
DOI: 10.1016/j.worlddev.2016.08.005.